

Bản án số: 55/2023/DS-PT

Ngày 14-07-2023

*“Tranh chấp về chia tài sản chung,
chia thừa kế và yêu cầu hủy
văn bản công chứng ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà
Các Thẩm phán Ông Lưu Anh Tuấn
Ông Võ Đình Sớm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023 về việc *“Tranh chấp về chia tài sản chung, chia thừa kế và yêu cầu hủy văn bản công chứng”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS -ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn:* Ông C; địa chỉ: 185 T, tổ 2, phường T, thị xã K, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông N; địa chỉ: 141 P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N là bà T; địa chỉ: 14/323 P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (theo Giấy ủy quyền ngày 27-5-2023). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông N là Luật sư Ngô Đức N – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Đ; địa chỉ: Tổ 9, phường P, thị xã K, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3.2. Ông V; địa chỉ: Tổ 4, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (chết ngày 11-9-2022)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V:

+Bà L; địa chỉ: 187 T, tổ 2, phường T, thị xã K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

+Chị Kim C; sinh năm 1978

+Cháu Chấn V, sinh năm 2006; người đại diện theo pháp luật của cháu Chấn V là chị Kim C. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 47/15 Q, tổ 8, phường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, Chị C, cháu Chấn V: Ông C; địa chỉ: 185 T, tổ 2, phường T, thị xã K, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3.3.Ông Thành L; địa chỉ: Tổ 3, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3.4.Bà L; địa chỉ: 187 T, tổ 2, phường T, thị xã K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, ông Đ và ông Thành L: Ông C; địa chỉ: 185 T, tổ 2, phường T, thị xã K, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3.5.Anh Chấn H; địa chỉ: 141 P, phường H, Thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của H là bà T; địa chỉ: 14/323 P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (theo Giấy ủy quyền ngày 24-5-2023). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông Chấn H là Luật sư Ngô Đức N – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3.6.Bà H; địa chỉ: 141 P, phường H, Thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H là bà T; địa chỉ: 14/323 P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (theo Giấy ủy quyền ngày 27-5-2023). Có mặt.

3.7.Phòng Công chứng số 1, Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai; địa chỉ: 46 T, thành phố P, tỉnh Gia lai. Người đại diện theo pháp luật: Ông V1; chức vụ: Trưởng phòng. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, Đ, V, Thành L và bà L: Ông N– Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Trần và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: 185 C; thành phố N, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

4.Người kháng cáo: Bị đơn là ông N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Nguyên đơn và người bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn trình bày:

N ngôi nhà số 29 P (nay là 141), phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai là do bác ruột của chúng tôi là ông S tạo lập. Ông S sống độc thân, không có vợ, con, kể cả con nuôi. Trước lúc qua đời ông S có nói cháu ruột là Đ viết giúp di chúc (Lời nói dặn bác tôi để lại) vào ngày 02/7/1986 để lại ngôi nhà số 29 (141) P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai cùng với một tiệm thuốc Nam, Bắc, bàn, ghế, tủ, giường và vật dụng trong nhà cho 5 người cháu làm ăn buôn bán: Đ, Đ, C, V, Thành L. Khi bác S qua đời thì 5 người cháu nói trên phải chịu trách nhiệm thờ cúng bác S và ông bà.

Bác chúng tôi, ông S chết vào ngày 26/12/1990. Sau khi bác chúng tôi chết, 5 anh em chúng tôi thống nhất tạm giao ngôi nhà và tiệm thuốc cho ông Đ và ông

V tiếp tục quản lý buôn bán thuốc đông y của bác S. Ngày 22/3/1990, ông S được Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất.

Trong thời gian được ủy quyền giao nhà để ở và buôn bán tiệm thuốc, lợi dụng việc này ông Đ không biết thời gian nào và bằng hình thức nào đã chuyển từ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất của ông S ghi là người thừa kế cháu Đ, sau đó ông Đ lấy hồ sơ giấy tờ nhà thế chấp vay ngân hàng. Về việc này anh em chúng tôi hoàn toàn không hay biết, chỉ phát hiện được sau khi ông Đ qua đời, đã tìm thấy bản phô tô hồ sơ thế chấp.

Tháng 11/2014, ông Đ đột ngột qua đời không để lời dặn dò di chúc. Trong thời gian ở ngôi nhà nói trên ông Đ đã có vợ và hai con, có hộ khẩu tại ngôi nhà này mặc dù hộ khẩu của ông Đ đang ở chung với mẹ là L ở tại tổ 2 phường T, thị xã K, tỉnh Gia Lai. Ông Đ đã ly hôn vợ năm 2012.

Sau khi ông Đ chết, gia đình anh em chúng tôi sắp xếp bàn tính về việc thực hiện theo di chúc của ông S để lại nhưng anh N là con trai của ông Đ cho rằng ngôi nhà đất là tài sản riêng của một mình cha anh N. Cha anh N chết rồi thì phần tài sản thuộc về anh N và Chấn H cùng mẹ của ông Đ là bà L được hưởng. Anh em chúng tôi đã tổ chức phân tích và nhiều lần họp gia đình, sau đó đã có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P tổ chức hòa giải cho chúng tôi, nhưng Ủy ban đã có văn bản trả lời không thuộc thẩm quyền giải quyết, hướng dẫn chúng tôi làm thủ tục yêu cầu Tòa án nhân dân giải quyết.

Do vậy chúng tôi, những người đồng thừa kế, được hưởng di sản của ông S đề lại kính đề nghị Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết:

- Xác định ngôi nhà và đất hiện tại ở 141 P, Phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai là tài sản chung của 5 anh em: Đ, Đ, C, V, Thành L, căn cứ vào di chúc lập ngày 02/7/1986 của ông S.

Anh V chết hàng thừa kế thứ nhất của anh V gồm bà L, chị Kim C, cháu Chấn V. Bà L từ chối nhận phần di sản anh V được hưởng, nhường quyền thừa kế cho Chị C và cháu Chấn V.

-Xác định giá trị nhà và đất có giá trị là 20.000.000.000đ (hai mươi tỷ đồng), chia đều cho 5 phần. Anh Đ, Thành L, C, V xin được nhận nhà và đất là hiện vật, có trách nhiệm trả lại 1/5 giá trị nhà đất cho ông Đ. Do ông Đ chết, nên phần giá trị này được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất gồm bà L, anh N, Chấn H.

-Tuyên bố văn bản công chứng nhường quyền hưởng thừa kế được Phòng Công chứng số 1, Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai công chứng số 13 ngày 09/3/1994 là vô hiệu.

2. Bị đơn là anh N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Chấn H và người đại diện theo ủy quyền của anh N, anh H là bà T, ông Ngô Đức N trình bày:

Anh N và Chấn H là con ruột của ông Đ, chết tháng 11 năm 2014. Sau khi ông Đ chết, chú ruột chúng tôi là ông C đứng ra kiện đòi chia ngôi nhà, đất đang đứng tên ông Đ là nhà đất tại 141 P, thành phố P, tỉnh Gia Lai cho các chú bằng một tờ giấy là “Lời nói dặn bác tôi để lại”, lập năm 1986, có nội dung để ngôi nhà cho 05 anh em, gồm ông Đ và bốn chú, trong khi ngôi nhà này đã đứng tên cha tôi

trên 20 năm, cha tôi đã thế chấp vay vốn làm ăn, mẹ tôi cùng cha tôi sửa chữa, nâng cấp ngôi nhà mà trong từng ấy năm không ai có ý kiến gì.

Chúng tôi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Vì căn nhà và đất tại 141 P, thành phố P, tỉnh Gia Lai đã được Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai sang tên cho ông Đ là hợp pháp, dựa trên văn bản công chứng nhường quyền hưởng thừa kế của 4 anh em ông Đ, C, V, L cho ông Đ. Chúng tôi đồng ý chia giá trị thừa kế tài sản của ông Đ là 1/5 giá trị căn nhà đất tại 141 P theo kết quả định giá của Tòa án cho ba phần bằng nhau, bà L được một phần, anh N, anh H sẽ thanh toán phần giá trị này bằng tiền cho bà L. Anh N và anh H yêu cầu ông Đ phải trả số tiền 100.000.000đ và 1.300 USD; yêu cầu ông V phải trả số tiền 230.000.000đ. Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay anh N, anh H đã rút toàn bộ các yêu cầu khởi kiện này.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H và người đại diện của bà H là bà T trình bày:

N trước đây bà H và ông Đ là vợ chồng. Nhưng chúng tôi đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 246/2012/QĐST-HNGĐ, ngày 05/11/2012 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai. Khi ly hôn chúng tôi không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung. Nay Tòa án thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp tài sản của ông Đ theo đơn khởi kiện của ông C, vì vậy tôi yêu cầu Tòa án xác định xem xét, chia tài sản chung cho tôi và ông Đ, xác định phần sở hữu của tôi trong khối tài sản chung, buộc các đồng thừa kế đang quản di sản của ông Đ (N, Chấn H), thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại thanh toán phần sở hữu này cho tôi theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình xét xử sơ thẩm thì bà H đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà L, người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông C trình bày:

Ông Đ là con ruột của bà L, cha ông Đ chết trước ông Đ từ năm 1976. Ông Đ có vợ là bà H nhưng đã ly hôn và có hai con là N, Chấn H. Nay bà L yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là tài sản của ông Đ làm ba phần bằng nhau ở hàng thừa kế thứ nhất là bà L, anh Chấn H, anh N. Xác định di sản thừa kế của ông Đ là tài sản tại nhà và đất 141 P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Giá trị tài sản thừa kế của ông Đ là 1/5 giá trị căn nhà và đất, bốn anh Đ, C, L, V nhận tài sản là hiện vật có nghĩa vụ thanh toán giá trị 1/3 của 1/5 giá trị căn nhà đất cho bà L.

5. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đ, ông Thành L do ông C làm người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất theo ý kiến trình bày của N đơn và không bổ sung gì thêm.

6. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

-Áp dụng các Điều 208, 221, 234, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

-Căn cứ Điều 5, Khoản 2, 3, 5 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm c Khoản 1 Điều 39; các Điều 70, 91, 92, 104, 227, 228, 235, 244, 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Xử:

-Bác yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông C, Đ, V, Thành L đối với nhà, đất tại 141 (29 cũ) P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, đất số 2582/CNSH, ngày 22/3/1990 trên cơ sở sở di chúc (Lời nói dặn bác tôi để lại) do ông S lập ngày 02/7/1986.

-Bác yêu cầu khởi kiện của ông C, Đ, V, Thành L về việc tuyên bố văn bản công chứng nhường quyền hưởng thừa kế được Phòng Công chứng số 1, Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai công chứng ngày 09/3/1994 là vô hiệu.

-Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L về việc chia di sản thừa kế của ông Đ.

Xác định di sản thừa kế của ông Đ gồm: Tài sản là nhà đất tại 141 (29 cũ) P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, đất số 2582/CNSH, ngày 22/3/1990. Diện tích đất sử dụng 145,44m²; diện tích đất đã xây dựng nhà 121,44m², mang tên S; đính chính sang tên Đ năm 1994.

Diện tích đất khi xem xét, đo đạc thực tế là 152,64m²; lớn hơn so với giấy chứng nhận là 7,2m², có tứ cận:

+Phía Đông giáp thửa đất bà H, dài 31,8m;

+Phía Tây giáp thửa đất bà N, dài 31,8m (Trong đó có 1,5m nằm ngoài giấy chứng nhận);

+Phía N giáp đất bà N, dài 4,8m;

+Phía Bắc giáp đường P, dài 4,8m.

Nhà trên đất: Nhà có 01 tầng, móng xây đá, tường xây gạch, mái lợp tôn: Trong đó:

+Phòng khách có xê nô mặt trước: Nền lát gạch ceramich 30x30cm; diện tích 74,54m² (Diện tích nhà nằm ngoài chỉ giới xây dựng là 20,6m²);

+Phòng ngủ: Nền lát gạch xi măng, diện tích 54,58m²;

+Phòng bếp và công trình phụ: Nền lát gạch xi măng, diện tích 43,68m²;

+Nhà có gác lửng bằng gỗ, có diện tích 41,93m².

- Xác định giá trị tài sản chia thừa kế là 10.335.784.072đồng.

- Xác định các đồng thừa kế và chia di sản thừa kế của ông Đ như sau:

+Bà L, anh N, anh Chấn H mỗi người được hưởng 1/3 di sản thừa kế của ông Đ tương đương giá trị là 10.335.784.072đ : 3 = 3 3.445.261.357đ.

-Giao cho anh N và Chấn H được quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của ông Đ theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất số 2582/CNSH, ngày 22/3/1990.

-Anh N, anh Chấn H có nghĩa vụ thanh toán cho bà L 1/3 giá trị di sản thừa kế là 3.445.261.357đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện sau:

+Ông Đ, ông C, ông V, ông Thành L yêu cầu chia các tài sản là động sản do ông S để lại.

+Bà bà H yêu cầu chia tài sản chung của ông Đ với bà bà H.

+Anh N và Chấn H yêu cầu Đ phải trả số tiền 100.000.000đ và 1.300 USD; yêu cầu ông V phải trả số tiền 230.000.000đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/03/2023, bị đơn là anh N Kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS -ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai về việc chia thừa kế căn nhà 141 P, thành phố P làm 3 kỷ phần cho bà L, N và Chấn H là không đúng.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn sửa lại yêu cầu kháng cáo, theo đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L chia cho bà L 1/3 của 1/5 giá di sản.

N đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí cho bà L vì bà L thuộc diện người cao tuổi.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo sửa lại bản án sơ thẩm về phần chia di sản của bà L, sửa lại án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định về việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo như sau:

1. Bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của bà L làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự trong vụ án.

Xét, tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 7 năm 2015 bà L yêu cầu chia 1/3 của 1/5 giá trị căn nhà 141 P, P. Bản án sơ thẩm cũng nhận định rõ “*bà L yêu cầu chia theo kỹ phần là 1/3 giá trị di sản thừa kế theo phần di sản của ông Đ là 1/5 giá trị nhà đất, do N đơn và bà L chỉ xác định di sản của ông Đ để lại là 1/5 giá trị căn nhà và đất, chứ không phải là toàn bộ giá trị nhà và đất*”

Thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là yêu cầu khởi kiện lớn hơn nhưng lại không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu là mâu thuẫn không phù hợp với yêu cầu của bà L.

Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm, ngay cả tại phiên tòa, đương sự cũng không thay đổi hoặc bổ sung yêu cầu khác với yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do căn cứ vào đơn khởi kiện của bà L, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với phần yêu cầu này của bà L. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án do bà L không thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý bổ sung yêu cầu nào khác của bà L so với yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do vậy, việc xác định giá trị nhà và đất tại 141 P, P trên thành 3 phần và chia cho bà L được hưởng 1/3 giá trị di sản là không đúng và vượt quá yêu cầu khởi kiện của bà L.

Khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”. Như vậy, trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 7 năm 2015 bà L đã nêu rõ di sản của ông S được chia ra làm 5 phần và bà yêu cầu được nhận thêm 1/3 trong 1/5 giá trị di sản.

Yêu cầu này nêu rõ số tiền mà bà L muốn được hưởng. Đương sự có quyền quyết định đối với yêu cầu cụ thể của việc khởi kiện. Trong việc hưởng di sản thừa kế, ngoài việc có quyền được hưởng di sản thì người được thừa kế còn có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại.

Vì vậy, cần phải tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự đối với việc yêu cầu được hưởng di sản một cách cụ thể. Không thể lý giải để tránh chia di sản nhiều lần mà giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của bà L như án sơ thẩm đã quyết định.

Do vậy, cần sửa lại bản án sơ thẩm, giải quyết theo đúng với yêu cầu độc lập của bà L;

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh N, anh H (người quản lý di sản) không yêu cầu Tòa án xem xét công sức quản lý, tôn tạo di sản nên không cần thiết phải xem xét đến vấn đề này.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L cung cấp một “*Đơn đề nghị về việc được xét miễn nộp tiền án phí, án phí Tòa án*”. Xét, bà L sinh năm 1939 tính đến thời điểm xét xử thì bà L đã 84 tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 thì bà L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Nhằm đảm bảo quyền tự định đoạt của bà L, quyền lợi của người cao tuổi khi tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm cho đúng với yêu cầu độc lập của bà L. Do sửa lại phần phân chia di sản cho bà L nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm đối với phần này.

1.1. Chia di sản của ông Đ theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tổng giá trị di sản của ông Đ là 10.335.784.072 đồng : 5 phần = 2.067.156.814 đồng.

Giá trị di sản mà bà L được nhận là: 2.067.156.814 đồng : 3 = 689.052.271 đồng.

Giá trị di sản mà anh N, anh H được nhận: 10.335.784.072 đồng - 689.052.271 đồng = 9.646.731.756 đồng : 2 = 4.823.365.878 đồng.

1.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh N, Anh Chấn H mỗi người phải chịu: 112.000.000 đồng + 0,1% x (4.823.365.878 đồng – 4.000.000.000 đồng) = 112.823.366 đồng.

1.3. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữa N phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh N số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

Chấp nhận kháng cáo của anh N.

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS -ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai về việc:

1.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L về việc được chia 1/3 của 1/5 giá trị căn nhà 141 P, P là di sản của ông Đ. Giá trị phần di sản bà L được nhận là 689.052.271 đồng .

-Anh N, anh Chấn H có nghĩa vụ thanh toán cho bà L 689.052.271 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

-Bà L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

-Buộc anh N và anh Chân H mỗi người phải chịu 112.823.366đồng tổng cộng là $112.823.366\text{đồng} \times 2 = 225.646.731$ đồng sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh N, anh H đã nộp 3.227.625đ, theo biên lai số 0005221, ngày 10/7/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Anh N, anh H còn phải nộp số tiền án phí là 222.419.106 đồng.

2. Giữ nguyên phần Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS - ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã xét xử về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung, chia thừa kế và yêu cầu hủy văn bản công chứng*” như sau:

-Áp dụng các Điều 208, 221, 234, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

-Căn cứ Điều 5, Khoản 2, 3, 5 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm c Khoản 1 Điều 39; các Điều 70, 91, 92, 104, 227, 228, 235, 244, 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

2.1. Bác yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông C, Đ, V, Thành L đối với nhà, đất tại 141 (29 cũ) P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, đất số 2582/CNSH, ngày 22/3/1990 trên cơ sở di chúc (Lời nói dặn bác tôi để lại) do ông S lập ngày 02/7/1986.

2.2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông C, Đ, V, Thành L về việc tuyên bố văn bản công chứng nhường quyền hưởng thừa kế được Phòng Công chứng số 1, Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai công chứng ngày 09/3/1994 là vô hiệu.

2.3. Xác định di sản thừa kế của ông Đ gồm: Tài sản là nhà đất tại 141 (29 cũ) P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, đất số 2582/CNSH, ngày 22/3/1990. Diện tích đất sử dụng 145,44m²; diện tích đất đã xây dựng nhà 121,44m², mang tên S; đính chính sang tên Đ năm 1994.

Diện tích đất khi xem xét, đo đạc thực tế là 152,64m²; lớn hơn so với giấy chứng nhận là 7,2m², có tứ cận:

+Phía Đông giáp thửa đất bà H, dài 31,8m;

+Phía Tây giáp thửa đất bà N, dài 31,8m (Trong đó có 1,5m nằm ngoài giấy chứng nhận);

+Phía N giáp đất bà N, dài 4,8m;

+Phía Bắc giáp đường P, dài 4,8m.

Nhà trên đất: Nhà có 01 tầng, móng xây đá, tường xây gạch, mái lợp tôn: Trong đó:

+Phòng khách có xe nô mặt trước: Nền lát gạch ceramich 30*30cm; diện tích 74,54m² (Diện tích nhà nằm ngoài chỉ giới xây dựng là 20,6m²);

+Phòng ngủ: Nền lát gạch xi măng, diện tích 54,58m²;

+Phòng bếp và công trình phụ: Nền lát gạch xi măng, diện tích 43,68m²;

+Nhà có gác lửng bằng gỗ, có diện tích 41,93m².

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20-9-2016)

- Xác định giá trị tài sản chia thừa kế là 10.335.784.072đồng.

-Giao cho anh N và Chấn H được quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của ông Đ theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất số 2582/CNSH, ngày 22/3/1990.

2.4. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện sau:

2.4.1. Ông Đ, ông C, ông V, ông Thành L yêu cầu chia các tài sản là động sản do ông S để lại.

2.4.2. Bà bà H yêu cầu chia tài sản chung của ông Đ với bà bà H.

2.4.3. Anh N và Chấn H yêu cầu Đ phải trả số tiền 100.000.000đ và 1.300 USD; yêu cầu ông V phải trả số tiền 230.000.000đồng.

2.5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Tiền chi phí là 8.350.000đ. Bà L phải chịu 2.783.300đ, anh N và anh H phải chịu 5.566.700đ. Số tiền này ông C đã nộp, bà L, anh Nguyễn, anh H có nghĩa vụ hoàn lại cho ông C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông C phải chịu 300.000đồng tiền án phí không có giá ngạch sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.300.000 đồng theo biên lai số 0004811, ngày 13/3/2015 và biên lai số 0002142, ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả lại số tiền chênh lệch cho ông C là 6.000.000đồng.

-Buộc ông Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí không có giá ngạch sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.000.000đồng, theo biên lai số 0005296, ngày 29/7/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả lại số tiền chênh lệch cho ông Đ là 13.700.000đồng.

-Buộc ông Thành L phải chịu 300.000đồng tiền án phí không có giá ngạch sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.000.000đồng theo biên lai số 0005294, ngày 29/7/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả lại số tiền chênh lệch cho ông Thành L là 6.700.000đ.

-Trả lại cho bà bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.750.000đồng theo biên lai số 0002581, ngày 29/02/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000032 ngày 27-03-2023 của Chi cục thi hành án thành phố P.

4.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND Thành phố P ;
- VKSND Thành phố P;
- Chi cục THA dân sự Thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Hà